

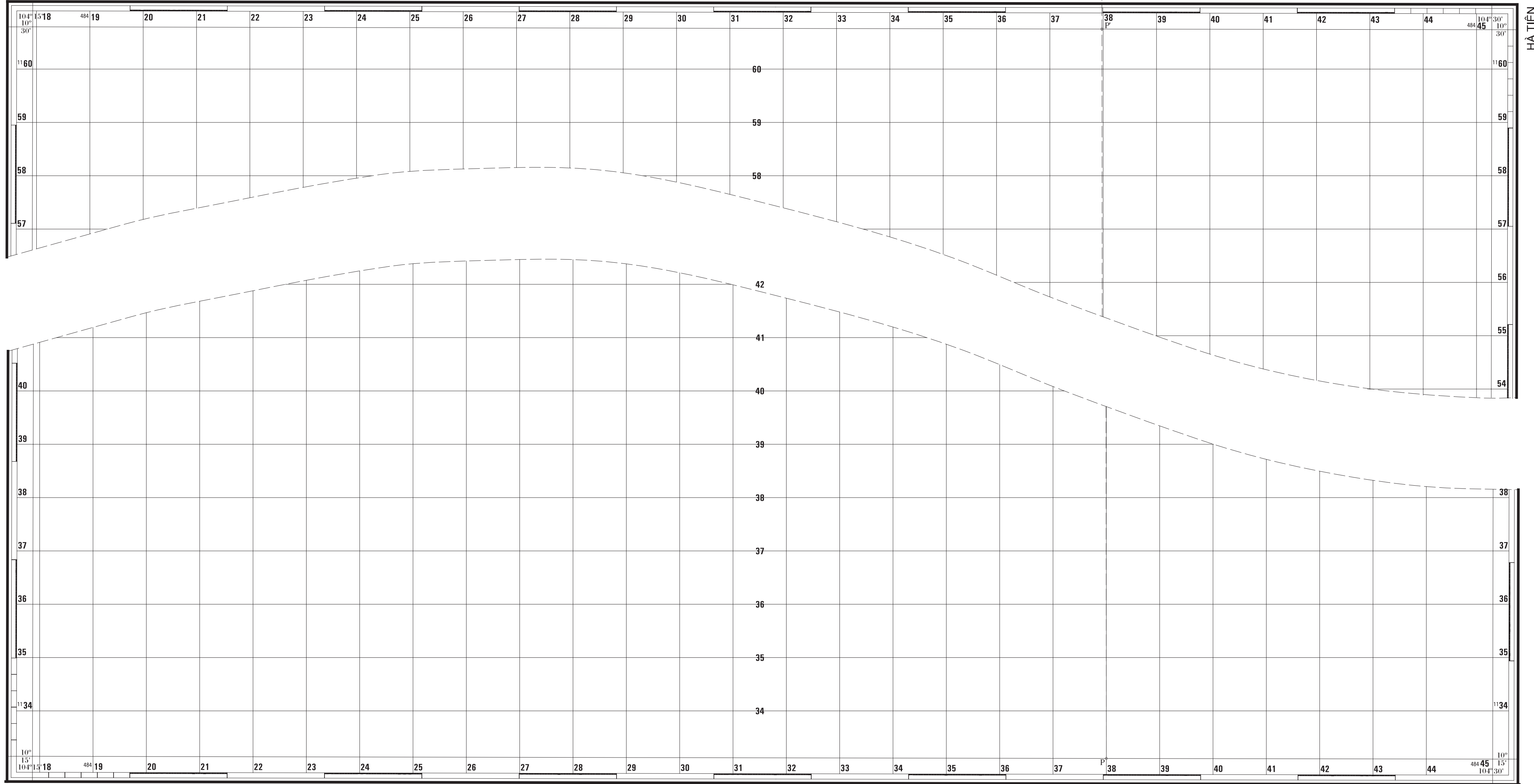
# Phụ lục 2: Mẫu trình bày khung bản đồ chuẩn biên giới quốc gia

VIỆT NAM : KIÊN GIANG - T.X. HÀ TIÊN  
 CAMPUCHIA : KAM PŒT

## HÀ TIÊN C-48-41-B

		TÂN THÀNH
BÁI THƠM	HÀ TIÊN	KIÊN LƯƠNG
AN THỚI		HỒN CHỒNG

HÀ TIÊN C-48-41-B



HÀ TIÊN C-48-41-B

**1:50 000**

1 cm bằng 500 m thực địa

Khoảng cao đều đường bình độ cơ bản là 20m  
 Khoảng sâu đều đường bình độ sâu cơ bản là 2m

So với Bắc thật, góc lệch Bắc nam chằm lệch về Tây 0°10' (0 - 03; 0 - 03).  
 Góc lệch đường dọc ở vuông lệch về Tây 0°07' (0 - 02; 0 - 02). Góc lệch Bắc nam chằm so với đường dọc ở vuông lệch về Tây 0°03' (0 - 01; 0 - 01).  
 Số đầu trong dấu ngoặc đơn là số ly giác của 6000 (1 ly giác = 3'6).  
 Số sau là số ly giác của 6400 (1 ly giác = 3'375).  
 Đường nối liền hai điểm PP trên cạnh khung Bắc - Nam là hướng Bắc nam chằm của mảnh bản đồ này. Tỷ số góc lệch Bắc nam chằm đo năm 1981.

<ul style="list-style-type: none"> <li> Khu phố nhà đông đúc</li> <li> Khu phố nhà thưa thớt</li> <li> Nhà độc lập</li> <li> Làng có cây che phủ</li> <li> Làng ít cây che phủ</li> <li> Sân bay; Lò cốt</li> <li> Nhà thờ; Đình, chùa, đền</li> <li> Bệnh viện; Trường học</li> <li> Đài phát thanh; Trạm bưu điện.</li> <li> Trạm biến thế; Nơi hòa tăng</li> <li> Chòi cao, tháp cao; Tháp cổ</li> <li> Nhà máy; Cột - Không có ống khói</li> <li> Điểm tọa độ, độ cao nhà nước</li> <li> Cột mốc; Bể chứa xăng dầu</li> <li> Trạm tiếp xăng dầu; Trạm khí tượng</li> <li> Hầm, giếng mỏ; Đàng - Ngưng khai thác</li> <li> Trạm nuôi trồng, thí nghiệm; Nghĩa trang</li> <li> Nhà máy thủy điện; Động cơ gió</li> <li> Tượng đài, bia; Lăng tẩm, nhà mồ</li> <li> Ủy ban nhân dân các cấp</li> <li> Sân vận động</li> <li> Công viên</li> <li> Đường dây điện cao thế</li> <li> Hàng rào; Tường vây</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li> Biên giới quốc gia xác định</li> <li> Mốc và số hiệu</li> <li> Điểm đặc trưng</li> <li> Địa giới tỉnh: a. Đã xác định; b. Chưa xác định</li> <li> Địa giới huyện: a. Đã xác định; b. Chưa xác định</li> <li> Địa giới xã: a. Đã xác định; b. Chưa xác định</li> <li> Ranh giới sử dụng đất</li> <li> Ranh giới thực vật</li> <li> Đường đất lùn</li> <li> Đường đất nhỏ; Đường mòn</li> <li> Đường sắt 1m; Ga</li> <li> Đường sắt hẹp và đường gom</li> <li> Đường ô tô nhựa, bê tông có trục phân tuyến a. Hiện có; b. Đang làm</li> <li> Đường ô tô nhựa, bê tông</li> <li> a. Hiện có; b. Đang làm</li> <li> Đường ô tô rải gạch đá</li> <li> a. Hiện có; b. Đang làm</li> <li> Số đường: Quốc lộ, tỉnh lộ; Đinh đo</li> <li> Đường sắt: 1. Đập cao; 2. Xổ sâu; 3. Đường hầm</li> <li> Đường ô tô: 1. Đập cao; 2. Xổ sâu; 3. Đường hầm</li> <li> Bờ dốc tự nhiên; bờ cấp đá, bê tông</li> <li> Cầu tủy; Cầu treo, cầu cáp</li> <li> Cầu phao; Các loại cầu khác</li> <li> Cầu ô tô không qua đước; Bến phà</li> <li> Bến đò; Đò ngang</li> <li> Bến tàu thuyền; Chỗ neo đầu tàu</li> <li> Phao tín hiệu có đèn, cột tín hiệu có đèn</li> <li> Phao buồm; Rong rêu</li> <li> Đập giữ nước; Đập chắn sóng</li> <li> Đập tràn</li> <li> Thác; Ghềnh</li> <li> Mạch nước khoáng, nóng; Giếng nước</li> <li> Cầu dưới đường ô tô; Đê</li> <li> Ấu thuyền; Đèn biển; Trạm thủy văn</li> <li> Ghi chú chất dày: Cát xám, Bùn cát xám</li> <li> Bình độ sâu cái, bình độ sâu cơ bản, ghi chú bình độ sâu, điểm độ sâu và ghi chú điểm độ sâu</li> <li> Bình độ cái, bình độ cơ bản, ghi chú bình độ, điểm độ cao và ghi chú điểm độ cao</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li> a. Đường bờ; b. Đường mép nước</li> <li> Đường bờ và dòng chảy ổn định</li> <li> Sông, suối có nước theo mùa</li> <li> Đoạn sông, suối khó xác định</li> <li> Đoạn sông, suối mới tích, chảy ngầm</li> <li> Sông, hồ khô cạn</li> <li> Kênh, mương: a. Rộng trên 25m; b. từ 8-25m; c. dưới 8m</li> <li> Máng dẫn nước</li> <li> Công trình tiết nước trên mương</li> <li> Bãi cát ngập nước, bãi cát khô</li> <li> Bãi đá ven bờ; Đá dưới nước nổi, chìm</li> <li> Rừng ổn định: Lá rộng; Lá kim; Tre, nứa</li> <li> Rừng non: Lá rộng; Lá kim; Tre, nứa</li> <li> Rừng hỗn hợp: Rừng thưa; Rừng cây bụi</li> <li> Cây trồng thành rừng: Thân gỗ; Dừa,椰子; Bụi</li> <li> Cây trồng thân cây; Thân cỏ; Cỏ</li> <li> Lúa; Mạ; Cỏ; Rau sậy</li> <li> Bụi rải rác; Cây độc lập; Cụm cây độc lập</li> <li> Đầm lầy nước ngọt; Đầm lầy nước mặn; Bãi bùn</li> <li> Vùng núi đá; ruộng muối; nuôi trồng thủy sản</li> <li> Đá độc lập; Hồ; Cửa hang đóng; Khu đảo bãi</li> <li> Gò đống; Đường bình độ về nhập</li> <li> Ranh giới khu vực nguy hiểm theo tỷ lệ và phi tỷ lệ</li> </ul>
---	---	---

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Bản đồ chuẩn biên giới quốc gia được thành lập năm .....theo các tài liệu sau:

- Bản đồ địa hình tỷ lệ ..... thành lập năm.....
- Hệ tọa độ Quốc gia VN 2000; Kinh tuyến trục 105°múi chiều 6°
- Hệ độ cao Quốc gia Hòn Dấu;
- Biên giới Việt Nam - Campuchia được thể hiện theo Hiệp ước hoạch định biên giới giữa hai Nhà nước ký ngày 27 tháng 12 năm 1985 và Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định Biên giới quốc gia năm 1985 ký ngày 10/10 năm 2005.

